

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số /TTr-SLĐTBXH ngày tháng năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội, (sau đây gọi tắt là Thanh niên có Thẻ học nghề) bao gồm các nghề như sau:

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo/khóa (ngày hoặc tháng)		Tổng số giờ/ khóa đào tạo (giờ)	Số ngày thực học/khóa đào tạo (ngày)	Mức hỗ trợ chi phí (đồng)
		Ngày	Tháng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Lái xe ô tô hạng B2	92,5		588	73,5	10.000.000
2	Lái xe ô tô hạng C	140		920	115	12.300.000
3	Lái xe ô tô hạng B2 lên C	30		192	24	5.500.000
4	Nghiệp vụ pha chế đồ uống		03	360	39	8.950.000
5	Nghiệp vụ bếp Á – Âu		06	660	62	15.950.000
6	Nghiệp vụ bếp Á – Âu		03	360	35	8.450.000
7	Sửa chữa Điện và Điện lạnh ô tô		03	300	40	2.600.000
8	Hàn		03	315	40	2.600.000
9	Lái xe ô tô hạng B2 lên D	52		336	42	6.000.000
10	Lái xe ô tô hạng C lên D	30		192	66	5.500.000
11	Lái xe ô tô hạng C lên E	52		336	42	6.000.000
12	Lái xe ô tô hạng D lên E	30		192	66	5.500.000

Điều 2. Hiệu lực áp dụng hỗ trợ đào tạo:

1. Thời điểm áp dụng đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho Thanh niên có thể học nghề thực hiện đối với các lớp khai giảng từ ngày 01/01/2021. Riêng các nghề đào tạo từ số thứ tự 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 tại Điều 1 được áp dụng hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (kể từ ngày 01/9/2015) theo đơn giá hỗ trợ như quy định tại điều 1.

2. Đối với những nghề mà các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh, đào tạo trước ngày 01/01/2021 thì áp dụng Công văn số 7423/UBND-KT ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đơn giá đặt hàng để thanh toán kinh phí đào tạo cho thanh niên có thể học nghề.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo:

Thanh niên có Thẻ học nghề được hỗ trợ đào tạo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có nhu cầu đào tạo nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo:

1. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho Thanh niên có Thẻ học nghề thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016, của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Mức đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề được quy định tại Điều 1 cho Thanh niên có Thẻ học nghề, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

1. Đối tượng được hỗ trợ: Thanh niên có Thẻ học nghề, hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp (hay sơ cấp nghề) hoặc đào tạo dưới 03 tháng.

2. Mức hỗ trợ:

a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

Điều 6. Hiệu lực áp dụng mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Thời điểm áp dụng mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại được áp dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (kể từ ngày 01/9/2015).

Điều 7. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo:

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo cho Thanh niên có Thẻ học nghề gồm:

1. Ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

Điều 8. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với Thanh niên:

1. Thanh niên có Thẻ học nghề làm đơn đăng ký học nghề gửi tới cơ sở Giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp do mình lựa chọn.

2. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề, hợp đồng đặt hàng được giao và số lượng người học thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo theo quy định của Quyết định này, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề và thanh toán tiền ăn, tiền đi lại

cho Thanh niên có Thẻ học nghề thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Quyết định này trong thời gian thực tham gia đào tạo nghề.

3. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề trên cơ sở khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đặt hàng đào tạo.

Điều 9. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp Sở, Ban ngành và các cơ quan liên quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

b) Hướng dẫn các cơ quan, các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề, hàng năm; tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để trình Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào dự toán ngân sách Nhà nước, xem xét quyết toán kết quả thực hiện Thẻ học nghề của Thanh niên có Thẻ học nghề tham gia học nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp Sở, Ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo.

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Tài chính:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ dự toán hàng năm để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề theo chính sách quy định.

b) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; phối hợp trong việc hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

3. Trách nhiệm của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trong thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề:

a) Hàng năm, lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Tiếp nhận Thẻ học nghề để làm cơ sở chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề, đồng thời sử dụng Thẻ học nghề làm chứng từ thanh, quyết toán theo quy định. Tư vấn học nghề, tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho Thanh niên có Thẻ học nghề. Thực hiện chi hỗ trợ đào tạo nghề và bố trí việc làm cho Thanh niên có Thẻ học nghề sau tốt nghiệp.

c) Công khai minh bạch nội dung chi, chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và các chế độ, chính sách cho Thanh niên có Thẻ học nghề. Hướng dẫn Thanh niên có Thẻ học nghề về hồ sơ tuyển sinh, hồ sơ thanh, quyết toán.

d) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời việc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với Thanh niên có Thẻ học nghề theo quy định của Quyết định này.

đ) Quản lý và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.

e) Định kỳ 6 tháng (trước 30/7) và hằng năm (trước 31/01 năm sau) báo cáo kết quả thực hiện tiếp nhận Thẻ học nghề và báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo và theo dõi theo quy định.

Điều 10. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, TP, TX;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM GDNN BẢO AN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 36 /GDNN BẢO AN
Về việc góp ý dự thảo đơn giá
hỗ trợ thê học nghề

Krông Buk, ngày 19 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Trung tâm GDNN Bảo An nhận được công văn số 774/SLĐT BXH-LĐVLGDNN ngày 13/5/2021 v/v góp ý dự thảo Tờ trình và Quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề.

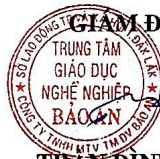
Sau khi xem xét Trung tâm GDNN Bảo An thống nhất đồng ý với dự thảo thảo tờ trình theo công văn trên. Tuy nhiên Trung tâm kính đề nghị Sở Lao Động – Thương Binh & Xã hội tỉnh Đắk Lắk bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn và đi lại của Trung tâm GDNN Bảo An từ năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Kèm theo biểu mẫu thống kê) là : **103.360.000đ**

(Bằng chữ: Một trăm linh ba triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng y)

Trun tâm GDNN Bảo An kính gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT, TC-HC.



TRẦN ĐÌNH CHÍ

MẪU BIỂU THÔNG KÊ TIỀN AN - TIỀN ĐI LẠI
(Kèm theo Công văn số 512/SLEP.TB.H-LĐ.VL/GDNN ngày 06/04/2021 của Sở Lao động - TBXH)

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Đắk Lắk

DVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chung minh nhân dân	Số nhà học nghề	Số chứng chỉ hội nghề nghiệp	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Chi phí đào tạo (đồng) theo CV số 7423/UBND-KT (ĐVT:)	Chi hỗ trợ tiền an (30.000 đồng/ngày học)		Số học sinh thực học	Hỗ trợ tiền đi lại (200.000 đồng/người/đợt học)	Tổng giá trị tiền học nghề/khoa học (đồng)	Chi trả (Nếu bỏ học thì số ngày học, số quyết định nghỉ học, thời điểm nghỉ học)		
							Từ ngày	Đến ngày		Tổng cộng	Số học sinh thực học						
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13x14	13	14	15	16	17
1	Nham 2019									65.000	21.660	722	1.400	904.680			
1	Bên Xuân Đạt	12/10/1997	241628886	039640	07058	Lái xe CK131	18/04/2019	25/09/2019	10.000	3.450	115	30	200	16.680			
2	Phạm Thúc Đình	02/06/1998	241629019	079155	07059	Lái xe CK131	18/04/2019	25/09/2019	10.000	3.450	115	30	200	16.680			
3	Bồ Tấn Kiệt	29/06/1994	241356279	039921	07063	Lái xe CK131	18/04/2019	25/09/2019	10.000	3.450	115	30	200	16.680			
4	V Mai Nhe	28/11/1998	241900833	037319	07041	Lái xe B2K131	17/06/2019	28/09/2019	7.500	2.205	73,5	30	200	16.680			
5	Lê Hải Cường	24/04/1997	241581705	040024	07088	Lái xe CK133	13/05/2019	17/10/2019	10.000	3.450	115	30	200	16.680			
6	Lương Văn Rân	13/06/1998	241731693	079745	07091	Lái xe CK133	13/05/2019	17/10/2019	10.000	3.450	115	30	200	16.680			
7	Như A	05/07/1997	241833067	071224	07104	Lái xe B2K20	22/07/2019	02/11/2019	7.500	2.205	73,5	30	200	17.880			
11	Nham 2020								150.000	51.750	1.725		3.000	268.200			
1	Phạm Tuấn Dũng	26/03/1994	241433614	0312393	08035	Lái xe CK151	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
2	Lương Xuân Hòa	03/08/1998	241646150	084706	08037	Lái xe CK151	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
3	Phan Hữu Tung	20/12/1996	241523466	0382945	08049	Lái xe CK151	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
4	Vô Thành Dĩnh	12/04/1998	241692834	0312206	08051	Lái xe CK152	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
5	Lê Văn Hiên	17/04/1993	241355672	0312248	08054	Lái xe CK152	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
6	Lê Văn Hoàng	26/07/1998	241765058	0312359	08056	Lái xe CK152	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
7	Huyền Văn Thắng	08/01/1994	241193203	0312413	08060	Lái xe CK152	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
8	Trương Cao Thăng	28/09/1997	241523394	0312142	08061	Lái xe CK152	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
9	Nguyễn Anh Tú	02/06/1999	241131185	082861	08064	Lái xe CK152	10/03/2020	21/08/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
10	Nguyễn Tiến Đạt	27/03/1999	241813398	0312240	08137	Lái xe CK153	16/05/2020	24/10/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
11	Trần Văn Quân	20/10/1997	241625485	0306644	08141	Lái xe CK153	16/05/2020	24/10/2020	10.000	3.450	115	30	200	17.880			
12	Nguyễn Quốc Vương	07/02/1999	241627271	3036909	08144	Lái xe CK153	16/05/2020	24/10/2021	10.000	3.450	115	30	200	17.880			

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chung minh nhân dân	Số thẻ học nghề	Số chứng chỉ tốt nghiệp	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Chi phí đào tạo (đồng) theo Cv số 7423/UBND-KT (ĐVT.)	Chi hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/ngày thực học)		Số ngày thực học	Hỗ trợ chi phí học nghề/chi phí học (đồng)	Tổng giá trị học (đồng)	Chi chi (Nếu bỏ học ghi số ngày học, số quyết định nghỉ học, thời điểm nghỉ học)		
							Từ ngày	Đến ngày		Tổng cộng	Số ngày thực học						
1		2	3	4	5	7	8	9	10	11	12=13x14	13	14	15	16	17	
13	Vũ Quốc Hùng	13/10/1999	215540445	112863	08146	Lái xe CK154	16/07/2020	24/10/2020	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
14	Y Kiên Kịch	23/04/1999	241626710	0306740	08353	Lái xe CK155	11/06/2020	09/12/2020	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
15	Y Kiên Rôm	01/03/1997	214581667	0306649	08362	Lái xe CK156	11/06/2020	09/12/2020	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
	Nam 2021									70,000	24,150	805		1,400	125,160		
1	Nguyễn Văn Hiệp	11/04/1998	241690127	082146	08464	Lái xe CK157	06/08/2020	27/01/2021	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
2	Nguyễn Văn Tấn	25/07/1993	241388711	081912	08472	Lái xe CK157	06/08/2020	27/01/2021	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
3	Nguyễn Văn Trường	29/01/1997	241692839	082030	08474	Lái xe CK157	06/08/2020	27/01/2021	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
4	Hà Văn Đông	15/11/1997	241627468	0306648	08481	Lái xe CK158	06/08/2020	27/01/2021	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
5	Đông Hòa Quang	29/09/1999	241629518	3036912	08609	Lái xe CK159	05/09/2020	10/03/2021	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
6	Phạm Hồng Thạch	10/08/1997	241524850	0312171	08612	Lái xe CK159	05/09/2020	10/03/2021	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
7	Hà Văn Toàn	21/10/1998	241733294	0312215	08627	Lái xe CK160	05/09/2021	10/03/2022	10,000	3,450	115	30	200	17,880			
VI	Tổng cộng =I+II+III										285,000	97,500	3,252		5,800	1,029,840	

Người lập biên

Phạm Ngọc Anh Thư

GIÀM ĐỌC
TRUNG TÂM
GIÀO DỤC
NGHỀ NGHIỆP
BẢO AN
TRẦN ĐÌNH CHÍ



**TRUNG TÂM GDNN
VINASME TÂY NGUYÊN**
Số : 88./CV-TT

V/v góp ý dự thảo Tờ trình và quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đăk Lăk, ngày 20 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Sở lao động – thương binh và xã hội tỉnh Đăk Lăk.

Căn cứ công văn số 774/SLĐTBXH-LĐVLGDNN ngày 13 tháng 5 năm 2021 V/v góp ý dự thảo Tờ trình và quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề.

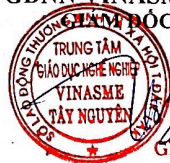
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Vinasme Tây Nguyên thống nhất đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho Thanh Niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, (gọi tắt là thanh niên có thể học nghề) theo bản dự thảo quyết định về việc ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên có thể học nghề.

Trân trọng cảm ơn./.

TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

Nơi nhận

- Sở LĐ-TB và xã hội tỉnh Đăk Lăk.
- Lưu VP;



GIÁM ĐỐC
Lương Văn Lục

J ~

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG CẤP TÂY NGUYÊN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22/TC TN

Về việc góp ý dự thảo đơn giá
hỗ trợ thê học nghề

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Công văn số 774/SLĐT BXH-LĐVLGDNN ngày 13/5/2021 v/v góp ý dự thảo Tờ trình và Quyết định về việc ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề.

Trường Trung cấp Tây Nguyên xin trả lời ý kiến như sau:

Đồng ý với dự thảo tờ trình Về việc ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Đồng ý với dự thảo quyết định Về việc ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Trường Trung cấp Tây Nguyên kính gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-HC.



Nguyễn Huy Tuấn

BMT, ngày 20 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho đối tượng quy định tại điều 14 Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Công văn số 774/SLĐTBXH-LĐVLGDNN về việc góp ý dự thảo Tờ trình và Quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề.

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk đồng ý và thống nhất với dự thảo Tờ trình và Quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



TS. Hoàng Minh Cường

**UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: /SLĐTBXH-LĐVLGDNN
V/v góp ý dự thảo Tờ trình và Quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề

Đắk Lắk, ngày tháng 5 năm 2021

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3519/UBND-KT ngày 26/4/2021 về việc hỗ trợ thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016, của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016, của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng dự thảo Tờ trình và Quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Nay Sở Lao động – Thương binh và Xã hội xin gửi đến Quý Sở và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có ý kiến góp ý bằng văn bản về dự thảo Tờ trình và Quyết định kèm theo. *(Nội dung dự thảo Tờ trình và Quyết định được đăng tải tại mục THÔNG BÁO trong Cổng thông tin điện tử của Sở theo địa chỉ: sldtbxh.daklak.gov.vn).*

Văn bản góp ý đề nghị gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: 23 đường Trường Chinh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (qua phòng Lao động, Việc làm và Giáo dục nghề nghiệp), đồng thời gửi văn bản điện tử vào địa chỉ Email: phonggdnn@ldtbxh.daklak.gov.vn trước ngày **19/5/2021**, sau thời hạn nêu trên Quý cơ quan nào không có ý kiến xem như thống nhất với nội dung của dự thảo.

Cảm ơn sự quan tâm phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, LĐVLGDNN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Trọng Tùng

Số: /TTr-SLĐTBXH

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016, của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016, của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3519/UBND-KT ngày 26/4/2021 về việc hỗ trợ thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Trên cơ sở các văn bản quy định của nhà nước, Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội, có nhu cầu đào tạo nghề trình độ sơ cấp trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an, hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội; chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an, hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội. Trong trường hợp tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp

được cấp Thẻ đào tạo nghề có giá trị tối đa bằng 12 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm đào tạo nghề và có giá trị sử dụng trong 01 năm kể từ ngày cấp.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp xây dựng dự thảo theo đúng trình tự, gửi lấy ý kiến góp ý, tổng hợp ý kiến góp ý và tham mưu ban hành dự thảo quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn chỉnh dự thảo Quyết định; tổng hợp số kinh phí chi trả tiền ăn, tiền đi lại cho Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội như sau:

1) Dự thảo quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

2) Tổng số kinh phí chi trả tiền ăn, tiền đi lại cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội từ tháng 9/2015 đến ngày 31/12/2020.

Dựa trên các cơ sở đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn tất các thủ tục theo đúng quy trình, quy định kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, xem xét ký ban hành quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng để có cơ sở các Sở, Ban ngành và các đơn vị liên quan căn cứ tổ chức triển khai thực hiện./.

(Kèm theo Dự thảo Quyết định về việc đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh

niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Biểu tổng hợp chi phí đào tạo cho 01 người/01 nghề/01 khóa học; Biểu Tổng số kinh phí chi trả tiền ăn, tiền đi lại cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội từ tháng 9/2015 đến ngày 31/12/2020; văn bản các cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

Nơi nhận:

- Như trên (Đề trình);
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, LĐVLGDNN, VP Sở.

GIÁM ĐỐC

Trần Phú Hùng

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học nghề trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số /TTr-SLĐTBXH ngày tháng năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội, (sau đây gọi tắt là Thanh niên có Thẻ học nghề) bao gồm các nghề như sau:

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo/khóa (ngày hoặc tháng)		Tổng số giờ/khóa đào tạo (giờ)	Số ngày thực học/khóa đào tạo (ngày)	Mức hỗ trợ chi phí (đồng)
		Ngày	Tháng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Lái xe ô tô hạng B2	92,5		588	73,5	10.000.000
2	Lái xe ô tô hạng C	140		920	115	12.300.000
3	Lái xe ô tô hạng B2 lên C	30		192	24	5.500.000
4	Nghiệp vụ pha chế đồ uống		03	360	39	8.950.000
5	Nghiệp vụ bếp Á – Âu		06	660	62	15.950.000
6	Nghiệp vụ bếp Á – Âu		03	360	35	8.450.000
7	Sửa chữa Điện và Điện lạnh ô tô		03	300	40	2.600.000
8	Hàn		03	315	40	2.600.000
9	Lái xe ô tô hạng B2 lên D	52		336	42	6.000.000
10	Lái xe ô tô hạng C lên D	30		192	66	5.500.000
11	Lái xe ô tô hạng C lên E	52		336	42	6.000.000
12	Lái xe ô tô hạng D lên E	30		192	66	5.500.000

Điều 2. Hiệu lực áp dụng hỗ trợ đào tạo:

1. Thời điểm áp dụng đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho Thanh niên có thể học nghề thực hiện đối với các lớp khai giảng từ ngày 01/01/2021. Riêng các nghề đào tạo từ số thứ tự 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 tại Điều 1 được áp dụng hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (kể từ ngày 01/9/2015) theo đơn giá hỗ trợ như quy định tại điều 1.

2. Đối với những nghề mà các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh, đào tạo trước ngày 01/01/2021 thì áp dụng Công văn số 7423/UBND-KT ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đơn giá đặt hàng để thanh toán kinh phí đào tạo cho thanh niên có thể học nghề.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo:

Thanh niên có Thẻ học nghề được hỗ trợ đào tạo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có nhu cầu đào tạo nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo:

1. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho Thanh niên có Thẻ học nghề thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016, của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Mức đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề được quy định tại Điều 1 cho Thanh niên có Thẻ học nghề, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

1. Đối tượng được hỗ trợ: Thanh niên có Thẻ học nghề, hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp (hay sơ cấp nghề) hoặc đào tạo dưới 03 tháng.

2. Mức hỗ trợ:

a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

Điều 6. Hiệu lực áp dụng mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Thời điểm áp dụng mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại được áp dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (kể từ ngày 01/9/2015).

Điều 7. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo:

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo cho Thanh niên có Thẻ học nghề gồm:

1. Ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

Điều 8. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với Thanh niên:

1. Thanh niên có Thẻ học nghề làm đơn đăng ký học nghề gửi tới cơ sở Giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp do mình lựa chọn.

2. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề, hợp đồng đặt hàng được giao và số lượng người học thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo theo quy định của Quyết định này, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề và thanh toán tiền ăn, tiền đi lại

cho Thanh niên có Thẻ học nghề thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Quyết định này trong thời gian thực tham gia đào tạo nghề.

3. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề trên cơ sở khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đặt hàng đào tạo.

Điều 9. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp Sở, Ban ngành và các cơ quan liên quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

b) Hướng dẫn các cơ quan, các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề, hàng năm; tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để trình Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào dự toán ngân sách Nhà nước, xem xét quyết toán kết quả thực hiện Thẻ học nghề của Thanh niên có Thẻ học nghề tham gia học nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp Sở, Ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo.

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Tài chính:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ dự toán hàng năm để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề theo chính sách quy định.

b) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; phối hợp trong việc hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

3. Trách nhiệm của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trong thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề:

a) Hàng năm, lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Tiếp nhận Thẻ học nghề để làm cơ sở chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề, đồng thời sử dụng Thẻ học nghề làm chứng từ thanh, quyết toán theo quy định. Tư vấn học nghề, tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho Thanh niên có Thẻ học nghề. Thực hiện chi hỗ trợ đào tạo nghề và bố trí việc làm cho Thanh niên có Thẻ học nghề sau tốt nghiệp.

c) Công khai minh bạch nội dung chi, chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và các chế độ, chính sách cho Thanh niên có Thẻ học nghề. Hướng dẫn Thanh niên có Thẻ học nghề về hồ sơ tuyển sinh, hồ sơ thanh, quyết toán.

d) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời việc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với Thanh niên có Thẻ học nghề theo quy định của Quyết định này.

đ) Quản lý và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.

e) Định kỳ 6 tháng (trước 30/7) và hằng năm (trước 31/01 năm sau) báo cáo kết quả thực hiện tiếp nhận Thẻ học nghề và báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo và theo dõi theo quy định.

Điều 10. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, TP, TX;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

BIỂU TỔNG HỢP MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÁC NGHỀ SƠ CẤP ĐÀO TẠO THỂ HỌC NGHỀ

(Đính kèm Công văn Số /SLĐTĐHXH-LĐVLGDNN ngày tháng 5 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trường CĐKT Đắk Lắk	Trường TC Tây Nguyên	TT GDNN Việt Mỹ	TT GDNN Vinasme Tây Nguyên	TT GDNN Bảo An	TT GDNN DamSan	CHỌN
1	LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	3,5	3,5	3,5	3,8	3,5		10.000.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)	73,5	73,5	73,5	73,5	73,5		
	Giờ học (giờ/khóa)	588	588	588	588	588		
	Chi phí đào tạo (đồng)	8.850.000	10.500.000	10.000.000	10.000.000	10.500.000		
2	LÁI XE Ô TÔ HẠNG C							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	6,5	5,5	6,0	6,1	5,5		12.300.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)	115	115	115	115	115		
	Giờ học (giờ/khóa)							
	Chi phí đào tạo (đồng)	11.730.000	13.000.000	12.000.000	12.000.000	12.500.000		
3	LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2 LÊN C							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				1,5			5.500.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				24			
	Giờ học (giờ/khóa)				192			
	Chi phí đào tạo (đồng)				5.500.000			
4	LÁI XE Ô TÔ HẠNG C LÊN D							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				1,5			5.500.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				24			
	Giờ học (giờ/khóa)				192			
	Chi phí đào tạo (đồng)				5.500.000			
5	LÁI XE Ô TÔ HẠNG D LÊN E							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				1,5			5.500.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				24			
	Giờ học (giờ/khóa)				192			
	Chi phí đào tạo (đồng)				5.500.000			
6	LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2 LÊN D							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				2,5			6.000.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				42			
	Giờ học (giờ/khóa)				336			
	Chi phí đào tạo (đồng)				6.000.000			
7	LÁI XE Ô TÔ HẠNG C LÊN E							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				2,5			6.000.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				42			
	Giờ học (giờ/khóa)				336			
	Chi phí đào tạo (đồng)				6.000.000			
8	NGHIỆP VỤ BẾP A - ÂU							

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trường CĐKT Đắk Lắk	Trường TC Tây Nguyên	TT GDNN Việt Mỹ	TT GDNN Vinasme Tây Nguyên	TT GDNN Bảo An	TT GDNN DamSan	CHỌN
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)						6	
	Ngày thực học (ngày/khóa)						62	
	Giờ học (giờ/khóa)						660	
	Chi phí đào tạo (đồng)						15.950.000	
9	NGHIỆP VỤ BẾP Á - ÂU							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)						3	
	Ngày thực học (ngày/khóa)						35	
	Giờ học (giờ/khóa)						360	
	Chi phí đào tạo (đồng)						8.450.000	
10	NGHIỆP VỤ PHA CHẾ ĐỒ UỐNG							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)						3	
	Ngày thực học (ngày/khóa)						39	
	Giờ học (giờ/khóa)						360	
	Chi phí đào tạo (đồng)						8.950.000	
11	NGHỀ HÀN							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	3						
	Ngày thực học (ngày/khóa)	40						
	Giờ học (giờ/khóa)	315						
	Chi phí đào tạo (đồng)	2.600.000						
12	SỬA CHỮA ĐIỆN VÀ ĐIỆN LẠNH Ô TÔ							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	3						
	Ngày thực học (ngày/khóa)	40						
	Giờ học (giờ/khóa)	300						
	Chi phí đào tạo (đồng)	2.600.000						

42

**BIỂU THỐNG KÊ TIỀN ĂN - TIỀN ĐI LẠI
ĐỐI VỚI THANH NIÊN CÓ THẺ ĐÀO TẠO NGHỀ THAM GIA HỌC NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP TỪ NGÀY 01/9/2015 ĐẾN NGÀY 31/3/2021**

(Đính kèm Công văn số /SLĐT BXH-LĐVLGDNN ngày tháng 5 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Tổng kinh phí	Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
			Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	719.210	0			8	17.640	1.600	40	131.775	8.000	47	142.995	9.800	53	169.110	11.000	65	214.290	13.000	0		
2	Trường TC Tây Nguyên	1.439.547	0			91	311.880	15.400	50	173.940	9.200	90	310.050	16.200	119	428.805	12.357	48	154.515	7.200			
3	TT GDNN Việt Mỹ	665.205	0			0			0			17	52.425	3.400	37	126.405	7.400	29	98.805	5.800	103	350.370	20.600
4	TT GDNN Vinasme Tây nguyên	275.320	7	21.660	1.400	21	62.250	4.200	9	26.070	1.800	10	32.010	2.000	21	67.470	4.200	15	49.260	3.000	0		
5	TT GDNN DamSan	28.940	2	3.660	400	3	5.490	600	0			6	8.760	1.200	5	7.830	1.000	0			0		
Tổng cộng		3.128.222	9	25.320	1.800	123	397.260	21.800	99	331.785	19.000	170	546.240	32.600	235	799.620	35.957	157	516.870	29.000	103	350.370	20.600

TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô hạng B2, thời gian đào tạo: 3,8(tháng), số ngày thực học: 73,5 (ngày).

(Kèm theo Công văn số /SLDTBXH-LDVLGDNN ngày /4/2021 của Sở Lao động - TBXH)

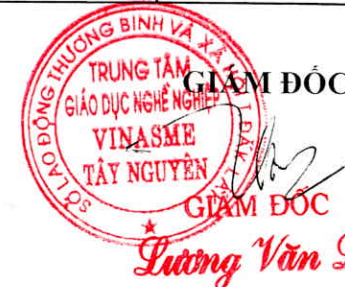
(Đơn vị tính: 1000đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	1	860	860	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	1	200	200	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	1	3.600	3.600	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	1	-	-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	1	3.850	3.850	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	1		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	1		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	1	430	430	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	1		-	
10	Chi phí khác	1	100	100	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	1	500	500	
12	Lợi nhuận (Bao gồm thuế TNDN)	1	460	460	
	Tổng cộng			10.000	

Người lập biểu



Dương Thị Thu Thủy



TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô hạng C, thời gian đào tạo: 6,1(tháng), số ngày thực học: 115 (ngày).

(Kèm theo Công văn số /SLDTBXH-LĐVLGDNN ngày /4/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: 1000đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	1	860	860	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	1	200	200	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	1	3.980	3.980	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	1	-	-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	1	5.410	5.410	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	1		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	1		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	1	460	460	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	1		-	
10	Chi phí khác	1	100	100	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	1	500	500	
12	Lợi nhuận (Bao gồm thuế TNDN)	1	490	490	
	Tổng cộng			12.000	

Người lập biểu



Dương Thị Thu Thủy



Lương Văn Lục

TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng từ B2 lên C, thời gian đào tạo: 1,5(tháng), số ngày thực học: 24 (ngày).

(Kèm theo Công văn số /SLDTBXH-LĐVLGDNN ngày /4/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: 1000đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	1	860	860	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	1	200	200	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	1	1.900	1.900	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	1	-	-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	1	1.710	1.710	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	1		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	1		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	1	170	170	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	1		-	
10	Chi phí khác	1	80	80	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	1	300	300	
12	Lợi nhuận (Bao gồm thuế TNDN)	1	280	280	
	Tổng cộng			5.500	

Người lập biểu



Dương Thị Thu Thủy



TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

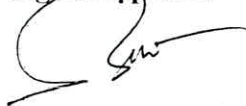
Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng từ C lên D, thời gian đào tạo: 1,5(tháng), số ngày thực học: 24 (ngày).

(Kèm theo Công văn số /SLDTBXH-LDVLGDNN ngày /4/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: 1000đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	1	860	860	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	1	200	200	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	1	1.900	1.900	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	1	-	-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	1	1.710	1.710	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	1		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	1		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	1	170	170	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	1		-	
10	Chi phí khác	1	80	80	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	1	300	300	
12	Lợi nhuận (Bao gồm thuế TNDN)	1	280	280	
	Tổng cộng			5.500	

Người lập biểu



Dương Thị Thu Thủy



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Lục

TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

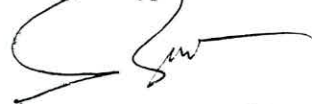
Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng từ D lên E, thời gian đào tạo: 1,5(tháng), số ngày thực học: 24 (ngày).

(Kèm theo Công văn số /SLĐT BXH-LDVLGDNN ngày /4/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: 1000đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	1	860	860	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	1	200	200	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	1	1.900	1.900	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	1	-	-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	1	1.710	1.710	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	1		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	1		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	1	170	170	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	1		-	
10	Chi phí khác	1	80	80	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	1	300	300	
12	Lợi nhuận (Bao gồm thuế TNDN)	1	280	280	
	Tổng cộng			5.500	

Người lập biểu



Dương Thị Thu Thủy



Lương Văn Lục

TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng từ B2 lên D, thời gian đào tạo: 2,5(tháng), số ngày thực học: 42 (ngày).

(Kèm theo Công văn số /SLDTBXH-LDVLGDNN ngày /4/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: 1000đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	1	860	860	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	1	200	200	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	1	2.190	2.190	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	1	-	-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	1	1.910	1.910	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	1		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	1		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	1	170	170	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	1		-	
10	Chi phí khác	1	80	80	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	1	300	300	
12	Lợi nhuận (Bao gồm thuế TNDN)	1	290	290	
	Tổng cộng			6.000	

Người lập biểu



Dương Thị Thu Thủy



Lương Văn Lục

TRUNG TÂM GDNN VINASME TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng từ C lên E, thời gian đào tạo: 2,5(tháng), số ngày thực học: 42 (ngày).

(Kèm theo Công văn số /SLĐT BXH-LDVLGDNN ngày /4/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: 1000đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	1	860	860	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	1	200	200	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	1	2.190	2.190	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	1	-	-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	1	1.910	1.910	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	1		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	1		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	1	170	170	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	1		-	
10	Chi phí khác	1	80	80	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	1	300	300	
12	Lợi nhuận (Bao gồm thuế TNDN)	1	290	290	
	Tổng cộng			6.000	

Người lập biểu



Dương Thị Thu Thủy



TÊN ĐƠN VỊ:TRƯỜNG TRUNG CẤP TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô hạng B2, thời gian đào tạo: 3.5 (tháng), số ngày thực học:73.5 (ngày).

(Kèm theo Công văn số 512 /SLĐT BXH-LĐVLGDNN ngày 06/04/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	Tỉ lệ %/Mức thu
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ				190,565	1.81%
1.1	Tuyển sinh (thông báo tuyển sinh, in ấn hồ sơ đăng ký nhập học, gửi thông báo, khai giảng, bế giảng ...)	học viên	1	140,565	140,565	1.34%
1.2	Cấp chứng chỉ đào tạo cho học viên (phôi chứng chỉ, in chứng chỉ ...)	CC	1	50,000	50,000	0.48%
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo				260,000	2.48%
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề				5,855,411	55.77%
3.1	Chi phí dạy lý thuyết	Giờ	168	1,803	302,866	2.88%
3.2	Chi phí dạy thực hành 84+ ôn 4	Giờ	88	63,097	5,552,545	52.88%
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên					0.00%
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo				3,031,573	28.87%
5.1	Nhiên liệu				2,544,399	24.23%
a	Chi phí xăng 1100km x 9 lít/100km (VIOS,KIA) x1.3(hệ số tập lái) =128.70 lít/HV	Lít	128.70	18,200	2,342,340	22.31%
b	Nhớt : định mức 2% xăng tiêu thụ =128.70x2% =2.57 lít	Lít	2.57	78,500	202,059	1.92%
5.2	Chi phí sửa chữa, các lệ phí khác				487,174	4.64%
a	Sửa chữa thường xuyên	Km	1,100	90	99,000	0.94%
b	Sửa chữa lớn	Km	1,100	180	198,000	1.89%
c	Săm lốp (định mức 01 bộ =1.200.000đ/45.000 km) :04 bộ	Km	1,100	107	117,333	1.12%
d	Bình điện (1.700.000đ/năm/70HV)	Học viên	1	24,286	24,286	0.23%
e	Kiểm định xe 340.000đ/lần (2 lần/năm)/ 70HV	Học viên	1	9,714	9,714	0.09%
f	Bảo hiểm xe (576.840đ/năm/70HV)	Học viên	1	8,241	8,241	0.08%
g	Phí phương tiện giao thông (2.142.000đ/năm/70HV	Học viên	1	30,600	30,600	0.29%
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	Học viên	1	137,207	137,207	1.31%
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)					0.00%

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	Tỉ lệ %/Mức thu
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học				342,857	3.27%
8.1	Khấu hao xe tập lái (giá bình quân 205 triệu, khấu hao 10 năm, 70HV	Học viên	1	292,857	292,857	2.79%
8.2	Khấu hao tài sản cố định khác(phòng học, sân bãi, tài sản khác)	Học viên	1	50,000	50,000	0.48%
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình					0.00%
10	Chi phí khác				525,000	5.00%
10.1	Chi phí thuế TNDN 2%/ Doanh thu				210,000	2.00%
10.2	Lợi nhuận				315,000	3.00%
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%				417,387	3.98%
	Tổng cộng				10,500,000	100.00%

Người lập biên


Nguyễn Phi Long



KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

ThS. Nguyễn Huy Tuấn

TÊN ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TRUNG CẤP TÂY NGUYÊN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô hạng C, thời gian đào tạo: 5.5 (tháng), số ngày thực học: 115 (ngày).

(Kèm theo Công văn số 512 /SLĐT BXH-LĐVLGDNN ngày 06/04/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	Tỉ lệ %/Mức thu
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ				190,565	1.47%
1.1	Tuyển sinh (thông báo tuyển sinh, in ấn hồ sơ đăng ký nhập học, gửi thông báo, khai giảng, bế giảng ...)	học viên	1	140,565	140,565	1.08%
1.2	Cấp chứng chỉ đào tạo cho học viên (phôi chứng chỉ, in chứng chỉ ...)	CC	1	50,000	50,000	0.38%
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo				260,000	2.00%
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề				6,372,806	49.02%
3.1	Chi phí dạy lý thuyết	Giờ	168	2,629	441,679	3.40%
3.2	Chi phí dạy thực hành 90+ôn luyện 4	Giờ	94	63,097	5,931,127	45.62%
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên					0.00%
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo				4,642,855	35.71%
5.1	Nhiên liệu				3,911,479	30.09%
a	Chi phí xăng 1100km x17 lít/100km (Cửu Long) x1.3(hệ số tập lái) =243.1 lít/HV	Lít	243.10	14,520	3,529,812	27.15%
b	Nhớt : định mức 2% xăng tiêu thụ =243.1x2% =4.86 lít	Lít	4.86	78,500	381,667	2.94%
5.2	Chi phí sửa chữa, các lệ phí khác				731,376	5.63%
a	Sửa chữa thường xuyên	Km	1,100	50	55,000	0.42%
b	Sửa chữa lớn	Km	1,100	100	110,000	0.85%
c	Săm lốp (định mức 01 bộ =2.500.000đ/45.000km): 06 Bộ	Km	1,100	333	366,667	2.82%
d	Bình điện (2 Bình x 2.100.000đ/năm/40HV)	Học viên	1	105,000	105,000	0.81%
e	Kiểm định xe 340.000đ/lần (2 lần/năm)/ 40HV	Học viên	1	17,000	17,000	0.13%
f	Bảo hiểm xe (2.191.200đ/năm/40HV)	Học viên	1	54,780	54,780	0.42%
g	Phí phương tiện giao thông (1.605.000đ/năm/40HV)	Học viên	1	22,929	22,929	0.18%
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	Học viên	1	137,207	137,207	1.06%
7	Thuê phương tiện vận chuyên thiết bị giảng dạy (nếu có)					0.00%

8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học				615,000	4.73%
8.1	Khấu hao xe tập lái (giá bình quân 226 triệu, khấu hao 10 năm, 40HV	Học viên	1	565,000	565,000	4.35%
8.2	Khấu hao tài sản cố định khác(phòng học, sân bãi, tài sản khác)	Học viên	1	50,000	50,000	0.38%
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình					0.00%
10	Chi phí khác				650,000	5.00%
10.1	Chi phí thuế TNDN 2%/ Doanh thu				260,000	2.00%
10.2	Lợi nhuận				390,000	3.00%
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%				391,567	3.01%
	Tổng cộng				13,000,000	100.00%

Người lập biểu


Nguyễn Phi Long



KI. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

ThS. Nguyễn Huy Tuấn

TÊN ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT MỸ

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Hạng B2, thời gian đào tạo: 3.5 (tháng), số ngày thực học: 73,5 (ngày).

(Kèm theo Công văn số: 512/LĐTĐBXH-LĐVLGDNN ngày 06/ 04 /2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	677,323	1	677,323	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	58,315	1	58,315	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	2,552,684	1	2,552,684	Lương + phụ cấp
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	-		-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	3,918,845	1	3,918,845	Xăng, dầu, nhớt
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng			-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)			-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	2,025,390	1	2,025,390	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	583		583	
10	Chi phí khác	456,264	1	456,264	Lãi vay
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	310,596	1	310,596	
	Tổng cộng	10,000,000		10,000,000	

Người lập biểu

Hoàng Thị Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Sỹ

TÊN ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT MỸ

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Hạng C, thời gian đào tạo: 06 (tháng), số ngày thực học: 115 (ngày).

(Kèm theo Công văn số: 512/LĐTĐBXH-LĐVLGDNN ngày 06/04/2021 của Sở Lao động - TBXH)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	298,273	1	298,273	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	89,449	1	89,449	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	3,561,000	1	3,561,000	Lương + phụ cấp
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên	-		-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	4,565,638	1	4,565,638	Xăng, dầu, nhớt...
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng	-		-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)	-		-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	2,010,394	1	2,010,394	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình	894	1	894	
10	Chi phí khác	608,352	1	608,352	Lãi vay
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	866,000	1	866,000	
	Tổng cộng	12,000,000	8	12,000,000	

Người lập biểu

Hoàng Thị Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Tiến Sỹ

CÔNG TY TNHH MTV TM VÀ DV BẢO AN

Trung Tâm GDNN bảo An

DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/ 01 NGHỀ/ 01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

(Tên nghề đào tạo : Lái xe ô tô hạng B2 , thời gian đào tạo : 3.5 tháng, số ngày thực học là 73,5 ngày)

(Kèm theo công văn số 512/SLDTBXH ngày 06/04/2021 của Sở Lao Động - TBXH)

Lớp Học Ngoài Giờ:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số giờ dạy	Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ %
1	Tiền lương				3,405,600	32.43
1.1	Chi phí dạy lý thuyết	Giờ	168	2,200	369,600	
1.2	Chi phí dạy thực hành + ôn tập	Giờ	88	34,500	3,036,000	
2	Nhiên liệu				2,458,140	23.41
2.1	Chi phí xăng: 1.100Km/hv x 8 lít/100Km x 1,5(hệ số xe tập lái) = 132L/hv.	Lít	132	16,895	2,230,140	
2.2	Nhớt: Định mức 2% xăng tiêu thụ =132L x 2% = 3L x 76.000đ/L	Lít	3	76,000	228,000	
3	Chi phí sửa chữa, các lệ phí khác				607,088	5.78
3.1	Sửa chữa thường xuyên,	Km	1,100	100	110,000	
3.2	Sửa chữa lớn	Km	1,100	200	220,000	
3.3	Săm lốp (Định mức 01 bộ = 1.500.000đ/45.000 km) x 04 bộ	Km	1,100	133	146,667	
3.4	Bình điện (1.700.000đ/năm/40HV)	Học viên	1	42,500	42,500	
3.5	Kiểm định xe:1 năm 2 lần : (340.000đ x 2 lần)/40hv	Học viên	1	17,000	17,000	
3.6	Bảo hiểm xe :1 năm 676.840đ/40hv	Học viên	1	16,921	16,921	
3.7	Phí đường bộ: 180.000 (1 tháng) x 12 tháng/40hv	Học viên	1	54,000	54,000	
4	Khấu hao				1,050,000	10.00
4.1	Khấu hao xe tập lái: Giá trị tài sản bình quân : 300 triệu, khấu hao 10 năm, 40HV	Học viên	1	750,000	750,000	
4.2	Khấu hao tài sản cố định khác (phòng học sân bãi, tài sản khác .v.v.)	Học viên	1	300,000	300,000	
5	Chi phí khác				2,916,250	27.77
5.1	Chi phí quản lý hành chính	Học viên	1		800,000	
5.2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Học viên	1		280,000	
5.3	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng	Học viên	1		800,000	
5.4	Chi phí văn phòng phẩm (tài liệu, áo đồng phục .v.v.)	Học viên	1		350,000	
5.5	Cấp chứng chỉ đào tạo học viên	Học viên	1		135,000	
5.6	Chi phí thuế TNDN = lợi nhuận x 5%	Học viên	1		26,250	
5.7	Lợi nhuận = tổng thu x 5%	Học viên	1		525,000	
	Tổng Chi = 1 + 2 + 3 + 4 + 5				10,437,078	99.40
	Làm Tròn				10,500,000	100

Người lập bảng



Phạm Ngọc Anh Thư



TRẦN ĐÌNH CHÍ

CÔNG TY TNHH MTV TM VÀ DV BẢO AN

Trung Tâm GDNN bảo An

DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/ 01 NGHỀ/ 01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

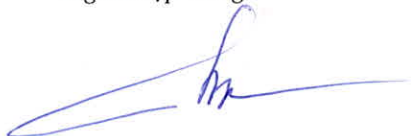
(Tên nghề đào tạo : Lái xe ô tô hạng C , thời gian đào tạo : 5.5 tháng, số ngày thực học là 115 ngày)

(Kèm theo công văn số 512/SLĐTĐTBXH ngày 06/04/2021 của Sở Lao Động - TBXH)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số giờ dạy	Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ %
1	Tiền lương				3,612,600	28.90
1.1	Chi phí dạy lý thuyết	Giờ	168	2,200	369,600	
1.2	Chi phí dạy thực hành + ôn tập	Giờ	94	34,500	3,243,000	
2	Nhiên liệu				3,441,100	27.53
2.1	Chi phí dầu: 1.100Km/hv x 16 lít/100Km x 1,3(hệ số xe tập lái) = 229L/hv.	Lít	229	13,500	3,091,500	
2.2	Nhớt: Định mức 2% xăng tiêu thụ = 229L x 2% = 4.6L x 76.000đ/L	Lít	5	76,000	349,600	
3	Chi phí sửa chữa, các lệ phí khác				1,076,313	8.61
3.1	Sửa chữa thường xuyên,	Km	1,100	100	110,000	
3.2	Sửa chữa lớn	Km	1,100	200	220,000	
3.3	Săm lốp (Định mức 01 bộ = 3.000.000đ/45.000 km) x 06 bộ	Km	1,100	400	440,000	
3.4	Bình điện (2 bình x 2.100.000đ/năm/32HV)	Học viên	1	131,250	131,250	
3.5	Kiểm định xe: 1 năm 2 lần : (380.000đ x 2 lần)/32hv	Học viên	1	23,750	23,750	
3.6	Bảo hiểm xe : 1 năm 2.250.000đ/32hv	Học viên	1	70,313	70,313	
3.7	Phí đường bộ: 270.000 (1 tháng) x 12 tháng/32hv	Học viên	1	81,000	81,000	
4	Khấu hao				1,237,500	9.90
4.1	Khấu hao xe tập lái: Giá trị tài sản bình quân : 300 triệu, khấu hao 10 năm, 32HV	Học viên	1	937,500	937,500	
4.2	Khấu hao tài sản cố định khác (phòng học sân bãi, tài sản khác .v.v.)	Học viên	1	300,000	300,000	
5	Chi phí khác				3,121,250	24.97
5.1	Chi phí quản lý hành chính	Học viên	1		900,000	
5.2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Học viên	1		280,000	
5.3	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng	Học viên	1		800,000	
5.4	Chi phí văn phòng phẩm (tài liệu, áo đồng phục .v.v.)	Học viên	1		350,000	
5.5	Cấp chứng chỉ đào tạo học viên	Học viên	1		135,000	
5.6	Chi phí thuế TNDN = lợi nhuận x 5%	Học viên	1		31,250	
5.7	Lợi nhuận = tổng thu x 5%	Học viên	1		625,000	
	Tổng Chi = 1 + 2 + 3 + 4 + 5				12,488,763	99.91
	Làm Tròn				12,500,000	100

Người lập bảng



Phạm Ngọc Anh Thư



TRẦN ĐÌNH CHÍ

TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP DAMSAN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NĂM 2021

Tên nghề đào tạo: Nghiệp vụ Bếp Á - Âu, thời gian đào tạo: 03 (tháng), số ngày thực học: 35 (ngày).

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	đồng	1	130,000	130,000	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	đồng	1	190,000	190,000	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	giờ	332	10,241	3,400,000	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên				-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	đồng	1	3,300,000	3,300,000	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng				-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)				-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	đồng	1	1,250,000	1,250,000	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình				-	
10	Chi phí khác				-	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	đồng	1	1,250,000	180,000	
	Tổng cộng				8,450,000	

Sau khi học xong nghề Nghiệp vụ Bếp Á - Âu (thời gian đào tạo: 03 tháng), học viên được:

+ Người học được trang bị các kiến thức chuyên môn cơ bản về kỹ thuật chế biến món ăn (các bữa ăn thường, các bữa tiệc, ăn tự chọn...) đáp ứng các yêu cầu về chất lượng (đảm bảo giá trị dinh dưỡng, giá trị cảm quan và vệ sinh an toàn thực phẩm); đồng thời phù hợp với khẩu vị, tập quán ăn uống của học sinh - sinh viên và người lao động...

+ Người học được cung cấp những kiến thức cần thiết về an toàn thực phẩm trong chế biến món ăn như: thương phẩm và an toàn thực phẩm.

+ Người học được cung cấp các kiến thức bổ trợ về dinh dưỡng trong chế biến món ăn như: Sinh lý dinh dưỡng, thương phẩm an toàn thực phẩm...

Người lập biểu

Bùi Ngọc Phương Thảo

Đăk Lăk, ngày 13 tháng 5 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Kim Hà

TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP DAMSAN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NĂM 2021

Tên nghề đào tạo: Nghiệp vụ Bếp Á - Âu, thời gian đào tạo: 06 (tháng), số ngày thực học: 62 (ngày).

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	đồng	1	130,000	130,000	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	đồng	1	250,000	250,000	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	giờ	619	10,501	6,500,000	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên				-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	đồng	1	6,450,000	6,450,000	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng				-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)				-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	đồng	1	2,340,000	2,340,000	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình				-	
10	Chi phí khác				-	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	đồng	1	280,000	280,000	
	Tổng cộng				15,950,000	

+ Người học được trang bị các kiến thức chuyên môn từ cơ bản đến chuyên sâu về kỹ thuật chế biến món ăn (các bữa ăn thường, các bữa tiệc, ăn tự chọn...) đáp ứng các yêu cầu về chất lượng (đảm bảo giá trị dinh dưỡng, giá trị cảm quan và vệ sinh an toàn thực phẩm); đồng thời phù hợp với khẩu vị, tập quán ăn uống của học sinh - sinh viên và người lao động...

+ Người học được cung cấp những kiến thức cần thiết về an toàn thực phẩm trong chế biến món ăn như: thương phẩm và an toàn thực phẩm.

+ Người học được cung cấp các kiến thức bổ trợ về dinh dưỡng trong chế biến món ăn như: Sinh lý dinh dưỡng, thương phẩm an toàn thực phẩm...

+ Người học được cung cấp các kiến thức về xây dựng thực đơn, quản trị và điều hành bếp.

Người lập biểu

Bùi Ngọc Phương Thảo

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 5 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Kim Hà

TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP DAMSAN

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NĂM 2021

Tên nghề đào tạo: Nghiệp vụ Pha chế đồ uống, thời gian đào tạo: 03 (tháng), số ngày thực học: 39 (ngày).

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	đồng	1	130,000	130,000	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo	đồng	1	190,000	190,000	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	giờ	335	9,851	3,300,000	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên				-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	đồng	1	3,550,000	3,550,000	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng				-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)				-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	đồng	1	1,580,000	1,580,000	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình				-	
10	Chi phí khác				-	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	đồng	1	200,000	200,000	
	Tổng cộng				8,950,000	

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Ngọc Phương Thảo

GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Kim Hà

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô hạng B2, thời gian đào tạo: 3,5 (tháng), số ngày thực học: 73,5 (ngày).

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Nội dung chi	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Tiền lương				5.439.890	
1.1	Dạy lý thuyết	giờ	168	1.750,3	294.050	
1.2	Dạy thực hành	giờ	84	61.260,0	5.145.840	
2	Nhiên liệu				1.866.880	
2.1	Xăng: 1100km x 10 lít/100km (Xe Lanos) x 1,3 (hệ số tập lái) = 143 lít/ hv	lít	143	12.160	1.738.880	
2.2	Nhớt: định mức 2% xăng tiêu thụ = 128,7 x 2%=2,8 lít tiết kiệm 30%	lít	2	64.000	128.000	
3	Sửa chữa, các lệ phí khác				544.940	
3.1	Sửa chữa thường xuyên (theo km)	km	1100	70	77.000	
3.2	Sửa chữa lớn (theo km)	km	1100	170	187.000	
3.3	Săm lốp (định mức 01 bộ = 1.300.000đ/45.000km): 04 bộ	km	1100	116	127.600	
3.4	Bình điện (1.000.000đ/năm/30hv)	H.viên	1	33.340	33.340	
3.5	Kiểm định xe 340.000đ/lần (2 lần/năm/30hv)	H.viên	1	22.700	22.700	
3.6	Bảo hiểm xe (759.000đ/năm/30hv)	H.viên	1	25.300	25.300	
3.7	Phí phương tiện giao thông (2.160.000đ/năm/30hv)	H.viên	1	72.000	72.000	
4	Khấu hao				483.000	

4.1	Khấu hao xe tập lái (giá bình quân: 150 triệu, khấu hao 15 năm, 30 hv)	H.viên	1	333.000	333.000
4.2	Khấu hao tài sản cố định khác (phòng học, sân bãi, tài sản khác)	H.viên	1	150.000	150.000
5	Chi phí khác				515.187
5.1	Chi phí quản lý (5.1=1*4%)				217.596
5.2	Chi phí khác phục vụ đào tạo (5.2=(2+3)*5%)				120.591
5.3	Chi phí thuế TNDN (tổng thu * 2%)				177.000
	Tổng cộng				8.849.897
	Lấy tròn				8.850.000

Người lập

Phạm Thị Trúc

Kê toán trưởng

Nguyễn Tất Nguyên

Tp.BMT, ngày 27 tháng 04 năm 2021

Hiệu trưởng



TS. Hoàng Minh Cường

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô hạng C, thời gian đào tạo: 6,5 (tháng), số ngày thực học: 115 (ngày).

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Nội dung chi	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Tiền lương				6.297.530	
1.1	Dạy lý thuyết	giờ	168	1.750,3	294.050	
1.2	Dạy thực hành 94 + ôn luyện 4	giờ	98	61.260,0	6.003.480	
2	Nhiên liệu				2.548.170	
2.1	Xăng: 1100km x 14,5 lít/100km (Xe Isuzu) x 1,3 (hệ số tập lái) = 207,35 lít/ hv	lít	207	11.030	2.283.210	
2.2	Nhớt: định mức 2% xăng tiêu thụ = 178,33 x 2%=3,566 lít	lít	4,14	64.000	264.960	
3	Sửa chữa, các lệ phí khác				1.176.300	
3.1	Sửa chữa thường xuyên (theo km)	km	1100	70	77.000	
3.2	Sửa chữa lớn (theo km)	km	1100	120	132.000	
3.3	Săm lốp (định mức 01 bộ = 3.660.000đ/45.000km): 06 bộ	km	1100	488	536.800	
3.4	Bình điện 2 x (1.500.000đ/năm/32hv)	H.viên	1	93.750	93.750	
3.5	Kiểm định xe 420.000đ/lần (2 lần/năm/32hv)	H.viên	1	26.250	26.250	
3.6	Bảo hiểm xe (5.636.000đ/năm/32hv)	H.viên	1	176.125	176.125	
3.7	Phí phương tiện giao thông (4.300.000đ/năm/32hv)	H.viên	1	134.375	134.375	

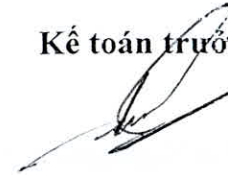
4	Khấu hao				1.033.333	
4.1	Khấu hao xe tập lái (giá bình quân: 400 triệu, khấu hao 15 năm, 32 hv)	H.viên	1	833.333	833.333	
4.2	Khấu hao tài sản cố định khác (phòng học, sân bãi, tài sản khác)	H.viên	1	200.000	200.000	
5	Chi phí khác				672.125	
5.1	Chi phí quản lý (5.1=1*4%)				251.901	
5.2	Chi phí khác phục vụ đào tạo (5.2=(2+3)*5%)				186.224	
5.3	Chi phí thuế TNDN (tổng thu * 2%)				234.000	
	Tổng cộng				11.727.458	
	Lấy tròn				11.730.000	

Người lập



Phạm Thị Trúc

Kê toán trưởng



Nguyễn Tất Nguyên

Tp.BMT ngày 27 tháng 04 năm 2021

Hiệu trưởng




TS. Hoàng Minh Cường

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT ĐẮK LẮK

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Tên nghề đào tạo: Hàn, thời gian đào tạo: 3 (tháng), số ngày thực học: 40 (ngày).

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	đồng	1	50.000	50.000	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo				-	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	giờ	315	3.900	1.228.500	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên				-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	đồng	1	500.000	500.000	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng				-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)				-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	đồng	1	500.000	500.000	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình		1	50.000	50.000	
10	Chi phí khác	đồng	1	141.500	141.500	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	đồng	1	130.000	130.000	
	Tổng cộng				2.600.000	

Người lập

Phạm Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Tất Nguyên

Tp. BMT ngày 27 tháng 04 năm 2021

Hiệu trưởng



TS. Hoàng Minh Cường

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT ĐẮK LẮK

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO 01 NGƯỜI/01 NGHỀ/01 KHÓA HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
 Tên nghề đào tạo: Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô, thời gian đào tạo: 3 (tháng), số ngày thực học: 40 (ngày).

(Đơn vị tính: đồng)

TT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	đồng	1	50.000	50.000	
2	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu, giáo trình, học liệu đào tạo				-	
3	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	giờ	300	3.900	1.170.000	
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên				-	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	đồng	1	550.000	550.000	
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng				-	
7	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (nếu có)				-	
8	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	đồng	1	500.000	500.000	
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình		1	50.000	50.000	
10	Chi phí khác	đồng	1	150.000	150.000	
11	Chi phí quản lý lớp học không quá 5%	đồng	1	130.000	130.000	
	Tổng cộng				2.600.000	


Tp.BMT, ngày 27 tháng 04 năm 2021

Người lập



Phạm Thị Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Nguyên

Hiệu trưởng



TS. Hoàng Minh Cường

BIỂU TỔNG HỢP MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÁC NGHỀ SƠ CẤP ĐÀO TẠO THỂ HỌC NGHỀ
(Đính kèm Tờ trình Số /TTr-SLĐT BXH ngày tháng 5 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trường CĐKT Đắk Lắk	Trường TC Tây Nguyên	TT GDNN Việt Mỹ	TT GDNN Vinasme Tây Nguyên	TT GDNN Bảo An	TT GDNN DamSan	CHỌN
1	LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	3,5	3,5	3,5	3,8	3,5		10.000.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)	73,5	73,5	73,5	73,5	73,5		
	Giờ học (giờ/khóa)	588	588	588	588	588		
	Chi phí đào tạo (đồng)	8.850.000	10.500.000	10.000.000	10.000.000	10.500.000		
2	LÁI XE Ô TÔ HẠNG C							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	6,5	5,5	6,0	6,1	5,5		12.300.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)	115	115	115	115	115		
	Giờ học (giờ/khóa)							
	Chi phí đào tạo (đồng)	11.730.000	13.000.000	12.000.000	12.000.000	12.500.000		
3	LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2 LÊN C							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				1,5			5.500.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				24			
	Giờ học (giờ/khóa)				192			
	Chi phí đào tạo (đồng)				5.500.000			
4	LÁI XE Ô TÔ HẠNG C LÊN D							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				1,5			5.500.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				24			
	Giờ học (giờ/khóa)				192			
	Chi phí đào tạo (đồng)				5.500.000			
5	LÁI XE Ô TÔ HẠNG D LÊN E							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				1,5			5.500.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				24			
	Giờ học (giờ/khóa)				192			
	Chi phí đào tạo (đồng)				5.500.000			
6	LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2 LÊN D							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				2,5			6.000.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				42			
	Giờ học (giờ/khóa)				336			
	Chi phí đào tạo (đồng)				6.000.000			
7	LÁI XE Ô TÔ HẠNG C LÊN E							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)				2,5			6.000.000
	Ngày thực học (ngày/khóa)				42			
	Giờ học (giờ/khóa)				336			
	Chi phí đào tạo (đồng)				6.000.000			
8	NGHIỆP VỤ BẾP A - ÂU							

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trường CĐKT Đắk Lắk	Trường TC Tây Nguyên	TT GDNN Việt Mỹ	TT GDNN Vinasme Tây Nguyên	TT GDNN Bảo An	TT GDNN DamSan	CHỌN
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)						6	
	Ngày thực học (ngày/khóa)						62	
	Giờ học (giờ/khóa)						660	
	Chi phí đào tạo (đồng)						15.950.000	
9	NGHIỆP VỤ BẾP Á - ÂU							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)						3	
	Ngày thực học (ngày/khóa)						35	
	Giờ học (giờ/khóa)						360	
	Chi phí đào tạo (đồng)						8.450.000	
10	NGHIỆP VỤ PHA CHẾ ĐỒ UỐNG							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)						3	
	Ngày thực học (ngày/khóa)						39	
	Giờ học (giờ/khóa)						360	
	Chi phí đào tạo (đồng)						8.950.000	
11	NGHỀ HÀN							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	3						
	Ngày thực học (ngày/khóa)	40						
	Giờ học (giờ/khóa)	315						
	Chi phí đào tạo (đồng)	2.600.000						
12	SỬA CHỮA ĐIỆN VÀ ĐIỆN LẠNH Ô TÔ							
	Thời gian đào tạo (tháng/khóa)	3						
	Ngày thực học (ngày/khóa)	40						
	Giờ học (giờ/khóa)	300						
	Chi phí đào tạo (đồng)	2.600.000						

42

BIỂU THỐNG KÊ TIỀN ĂN - TIỀN ĐI LẠI
ĐỐI VỚI THANH NIÊN CÓ THẺ ĐÀO TẠO NGHỀ THAM GIA HỌC NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP TỪ NGÀY 01/9/2015 ĐẾN NGÀY 31/3/2021

(Đính kèm Từ Trình số /TT-SLĐTBXH ngày tháng 5 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Tổng số người	Tổng kinh phí	Trong đó:		Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
				Tiền ăn	Tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại	Tổng số người	Tổng chi hỗ trợ tiền ăn	Tổng chi hỗ trợ tiền đi lại
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	216	719.210	675.810	43.400	0			8	17.640	1.600	40	131.775	8.000	49	142.995	9.800	54	169.110	11.000	65	214.290	13.000	0		
2	Trường TC Tây Nguyên	398	1.444.790	1.379.190	65.600	0			91	311.880	15.400	50	173.940	9.200	90	310.050	16.200	119	428.805	17.600	48	154.515	7.200			
3	TT GDNN Việt Mỹ	186	665.205	628.005	37.200	0			0			0			17	52.425	3.400	37	126.405	7.400	29	98.805	5.800	103	350.370	20.600
4	TT GDNN Vinasme Tây nguyên	83	275.320	258.720	16.600	7	21.660	1.400	21	62.250	4.200	9	26.070	1.800	10	32.010	2.000	21	67.470	4.200	15	49.260	3.000	0		
5	TT GDNN DamSan	16	28.940	25.740	3.200	2	3.660	400	3	5.490	600	0			6	8.760	1.200	5	7.830	1.000	0			0		
6	TT. GDNN Bảo An	29	103.360	97.560	5.800	0			0				0			0		7	21.660	1.400	15	51.750	3.000	7	24.150	1.400
Tổng cộng		928	3.236.825	3.065.025	171.800	9	25.320	1.800	123	397.260	21.800	99	331.785	19.000	172	546.240	32.600	243	821.280	42.600	172	568.620	32.000	110	374.520	22.000